

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

Số: 103 /QĐ - QUBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 01 năm 2021

Ký bởi Ủy ban nhân dân
tỉnh Khánh Hòa
Email:
ubnd@khanhhoa.gov.vn
Cơ quan: Ủy ban Nhân dân
tỉnh Khánh Hòa
Ngày ký: 11.01.2022
14:20:50 +07:00

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu
quyết toán ngân sách năm 2020 của tỉnh Khánh Hòa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước, có hiệu lực từ ngày 13/02/2017 và áp dụng từ năm ngân sách 2017;

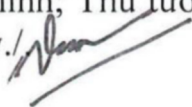
Căn cứ Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa Khóa VII, kỳ họp thứ 4 về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính Khánh Hòa tại công văn số 5443/TTr-STC-QLNS ngày 28 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2020 của tỉnh Khánh Hòa (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành thuộc UBND tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể ở tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, HB, VC, TL, HLe. 43

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Hữu Hoàng

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	12.607.130	18.995.717	150,67
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	11.010.132	8.550.173	77,66
-	Thu NSDP hưởng 100%	3.089.700	2.735.154	88,52
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	7.920.432	5.815.019	73,42
2	Thu bổ sung từ NSTW	958.893	1.030.216	107,44
-	Thu bổ sung cân đối	631.193	944.910	149,70
-	Thu bổ sung có mục tiêu	327.700	85.306	26,03
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		6.920.430	
4	Thu kết dư		2.167.513	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		317.968	
6	Thu nguồn cải cách tiền lương	638.105		0,00
7	Các khoản thu đóng góp		9.417	
B	TỔNG CHI NSDP	12.908.230	17.831.715	138,14
I	Chi cân đối NSDP	12.797.310	11.795.770	92,17
1	Chi đầu tư phát triển	4.511.507	4.414.205	97,84
2	Chi thường xuyên	7.221.116	7.048.859	97,61
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	9.150	1.884	20,59
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	275.250		0,00
5	Dự phòng ngân sách	1.170	1.170	100,00
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	779.117		0,00
7	Chi nộp ngân sách cấp trên		329.652	
II	Chi các chương trình mục tiêu	70.279	121.570	172,98
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	70.279	83.794	119,23
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		37.776	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	40.641	5.914.375	14.552,73
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	-301.100	1.164.002	-386,58
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	0	22.004	
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		22.004	
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	301.100	106.105	35,24
1	Vay để bù đắp bội chi	301.100	106.105	35,24
2	Vay để trả nợ gốc			
E	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP			

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	17.273.000	10.772.972	29.462.434	24.176.364	170,57	224,42
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	17.273.000	10.772.972	13.833.976	8.559.590	80,09	79,45
I	Thu nội địa	15.973.000	10.772.972	11.694.558	8.550.173	73,21	79,37
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	670.000	426.240	509.762	367.087	76,08	86,12
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	3.300.000	2.362.800	2.737.457	1.979.172	82,95	83,76
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	650.000	363.080	822.526	592.386	126,54	163,16
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.730.000	3.562.720	2.780.997	2.036.274	58,79	57,16
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.380.000	849.600	985.228	718.086	71,39	84,52
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.150.000	281.232	1.019.630	273.109	88,66	97,11
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	427.800	281.232	288.350	207.612	67,40	73,82
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	722.200		486.731		67,40	
7	Lệ phí trước bạ	700.000	700.000	367.296	367.296	52,47	52,47
8	Thu phí, lệ phí	1.150.000	150.000	268.424	129.278	23,34	86,19
-	Phí và lệ phí trung ương	1.000.000		145.660	6.514	14,57	
-	Phí và lệ phí tỉnh	58.860	58.860	56.673	56.673	96,28	96,28
-	Phí và lệ phí huyện	76.140	76.140	56.544	56.544	74,26	74,26
-	Phí và lệ phí xã, phường	15.000	15.000	9.547	9.547	63,65	63,65
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			2	2		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.000	15.000	12.723	12.723	84,82	84,82
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	310.000	310.000	426.845	426.845	137,69	137,69
12	Thu tiền sử dụng đất	1.000.000	1.000.000	830.224	830.224	83,02	83,02
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	2.000	2.000	2.011	2.011	100,55	100,55
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	220.000	220.000	230.608	230.608	104,82	104,82
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	50.000	34.300	42.654	29.461	85,31	85,89
16	Thu khác ngân sách	350.000	200.000	419.587	317.027	119,88	158,51
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	16.000	16.000	20.470	20.470	127,94	127,94
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	280.000	280.000	218.114	218.114	77,90	77,90
II	Thu từ đầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.300.000		2.130.001		163,85	
1	Thuế xuất khẩu	39.000		35.104		90,01	
2	Thuế nhập khẩu	331.000		310.061		93,67	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	193.000		303.723		157,37	
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	18.000		253.165		1.406,47	
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	719.000		1.209.850		168,27	
6	Thu khác			18.098			
IV	Thu viện trợ			0			
V	Các khoản huy động, đóng góp			9.417	9.417		
B	VAY CỦA NSDP			106.105	106.105		
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH			6.434.410	6.422.726		
D	THU CHUYỂN NGUỒN			6.920.430	6.920.430		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			2.167.513	2.167.513		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSDP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	TỔNG CHI NSDP	12.908.230	6.594.243	6.313.987	17.524.067	8.718.914	8.805.153	135,76	132,22	139,45
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	12.797.310	6.483.323	6.313.987	11.488.122	4.746.450	6.741.672	89,77	73,21	106,77
I	Chi đầu tư phát triển	4.511.507	3.247.807	1.263.700	4.436.209	2.603.139	1.833.070	98,33	80,15	145,06
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.510.669	3.246.969	1.263.700	4.414.205	2.581.135	1.833.070	97,86	79,49	145,06
	Trong đó chia theo lĩnh vực:									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	549.767	549.767		589.670	378.912	210.758	107,26	68,92	
-	Chi khoa học và công nghệ	30.700	30.700		61.860	61.860		201,50	201,50	
	Trong đó chia theo nguồn vốn:									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	979.300	315.600	663.700	442.234	24.537	417.697	45,16	7,77	62,93
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	220.000	220.000		133.431	133.431		60,65	60,65	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác	838	838		22.004	22.004		2.625,78	2.625,78	
II	Chi thường xuyên	7.221.116	2.676.227	4.544.889	7.048.859	2.140.257	4.908.602	97,61	79,97	108,00
	Trong đó:									
I	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.764.453	549.767	2.214.686	2.563.231	474.346	2.088.885	92,72	86,28	94,32
2	Chi khoa học và công nghệ	30.722	30.722		19.946	19.401	545	64,92	63,15	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay									
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	9.150	9.150		1.884	1.884		20,59	20,59	
V	Dự phòng ngân sách	1.170	1.170		1.170	1.170		100,00	100,00	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	275.250	140.736	134.514						
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	779.117	408.233	370.884						
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	110.920	110.920		121.570	90.228	31.342	109,60	81,35	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	70.279	70.279		83.794	52.452	31.342	119,23	74,63	
		40.641	40.641		37.776	37.776		92,95	92,95	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	40.641			5.914.375	3.882.236	2.032.139			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	9.360.776	12.415.783	132,64
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	6.594.243	4.836.678	73,35
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	3.314.883	2.655.591	80,11
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.314.045	2.633.587	79,47
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		378.912	
1.2	Chi khoa học và công nghệ		61.860	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình		92.499	
1.4	Chi văn hóa thông tin		20.105	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		126	
1.6	Chi thể dục thể thao		3.140	
1.7	Chi bảo vệ môi trường		147.374	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế		1.786.363	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		31.486	
1.10	Chi bảo đảm xã hội		45.665	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	838	22.004	2.625,78
II	Chi thường xuyên	2.720.071	2.178.033	80,07
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	571.822	494.919	86,55
2	Chi khoa học và công nghệ	30.722	19.401	63,15
3	Chi y tế, dân số và gia đình	696.791	655.947	94,14
4	Chi văn hóa thông tin	44.246	41.543	93,89
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	234	13.611	5.816,67
6	Chi thể dục thể thao	70.221	58.430	83,21
7	Chi bảo vệ môi trường	60.879	14.606	23,99
8	Chi các hoạt động kinh tế	368.360	236.004	64,07
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	466.018	384.009	82,40
10	Chi bảo đảm xã hội	63.997	72.772	113,71
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	9.150	1.884	20,59
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	100,00
V	Dự phòng ngân sách	140.736		-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	408.233		-
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	2.766.533	3.882.236	140,33
C	CHI BỔ SUNG CẦN ĐÓI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI		3.685.185	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		11.684	

[illegible]

STT	TÊN ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ										QUYẾT TOÁN										SỐ SÁCH									
		CHI TRƯỜNG TRÊN MẶT					CHI TRƯỜNG TRÊN MẶT					CHI TRƯỜNG TRÊN MẶT					CHI TRƯỜNG TRÊN MẶT					CHI TRƯỜNG TRÊN MẶT									
		TỔNG SỐ	CHI TRƯỜNG TRÊN MẶT	CHI TRƯỜNG TRÊN MẶT	CHI TRƯỜNG TRÊN MẶT	CHI TRƯỜNG TRÊN MẶT	TỔNG SỐ	CHI TRƯỜNG TRÊN MẶT	CHI TRƯỜNG TRÊN MẶT	CHI TRƯỜNG TRÊN MẶT	CHI TRƯỜNG TRÊN MẶT	TỔNG SỐ	CHI TRƯỜNG TRÊN MẶT	CHI TRƯỜNG TRÊN MẶT	CHI TRƯỜNG TRÊN MẶT	CHI TRƯỜNG TRÊN MẶT	TỔNG SỐ	CHI TRƯỜNG TRÊN MẶT	CHI TRƯỜNG TRÊN MẶT	CHI TRƯỜNG TRÊN MẶT	CHI TRƯỜNG TRÊN MẶT	TỔNG SỐ	CHI TRƯỜNG TRÊN MẶT	CHI TRƯỜNG TRÊN MẶT	CHI TRƯỜNG TRÊN MẶT	CHI TRƯỜNG TRÊN MẶT					
65	Chi phí vận chuyển hàng hóa	40.000					20.000					20.000					61.1					61.1									
66	Hàng mua và hàng bán	12.000					4.500					4.500					41.0					41.0									
67	Hàng mua và hàng bán	6.132					6.132					6.132					77.6					77.6									
68	Trang bị - Chi phí vận chuyển hàng hóa	6.942					1.673					1.673					77.6					77.6									
69	Trang bị - Chi phí vận chuyển hàng hóa	15.000					5.000					5.000					77.6					77.6									
70	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	15.000					27.872					27.872					186.5					186.5									
71	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	234					160					160					186.5					186.5									
72	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	1.771					135					135					186.5					186.5									
73	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	372.200					201.400					201.400					186.5					186.5									
74	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
75	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
76	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
77	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
78	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
79	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
80	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
81	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
82	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
83	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
84	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
85	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
86	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
87	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
88	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
89	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
90	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
91	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
92	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
93	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
94	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
95	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
96	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
97	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
98	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
99	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
100	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
101	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
102	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
103	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
104	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
105	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
106	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
107	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
108	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
109	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
110	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
111	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
112	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
113	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
114	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
115	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
116	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
117	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
118	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
119	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
120	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
121	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
122	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
123	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
124	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
125	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
126	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
127	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
128	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
129	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
130	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
131	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
132	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
133	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
134	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
135	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
136	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
137	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
138	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
139	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
140	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
141	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
142	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
143	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
144	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
145	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0					186.5					186.5									
146	Nhà bán hàng - Chi phí vận chuyển hàng hóa	0					0					0																			

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)			
		Bổ sung có mục tiêu		Bổ sung cân đối	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu		Bổ sung cân đối	Tổng số	Bổ sung cân đối	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu	
		Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ					Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ
	TỔNG SỐ	2.766.533	69.000	2.697.533	0	3.685.185	596.177	2.671.147	1.014.038	99,02	133,21	1.469,62	506,67
1	Thành phố Nha Trang	24.000	24.000	0	0	59.289	442	58.847	59.289	247,04	247,04	245,20	
2	Thành phố Cam Ranh	313.271	0	313.271	0	406.182	70.812	313.271	92.911	100,00	129,66		
3	Thị xã Ninh Hòa	644.777	20.000	624.777	20.000	994.413	294.568	622.527	371.886	99,64	154,23	1.859,43	386,59
4	Huyện Vạn Ninh	456.332	5.000	451.332	5.000	550.553	36.250	451.332	99.221	100,00	120,65	1.984,42	1.076,28
5	Huyện Diên Khánh	358.680	15.000	343.680	15.000	471.141	81.984	343.680	127.461	100,00	131,35	849,74	303,18
6	Huyện Cam Lâm	304.665	5.000	299.665	5.000	371.698	43.790	299.665	72.033	100,00	122,00	1.440,66	564,86
7	Huyện Khánh Vĩnh	355.801	0	355.801	0	454.780	41.855	353.435	101.345	99,34	127,82		
8	Huyện Khánh Sơn	287.237	0	287.237	0	377.129	26.476	287.237	89.892	100,00	131,30		
9	Huyện Trường Sa	21.770	0	21.770	0				0	0,00	0,00		

Đơn vị: Triệu đồng

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

STT	Nội dung	Dự toán			Trong đó			Quyết toán			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Đơn vị: Đồng		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
I	TỔNG SỐ	70.279.000.000	67.076.000.000	3.203.000.000	83.794.275.406	81.151.710.406	2.642.565.000	83.794.275.406	81.151.710.406	2.642.565.000	81.151.710.406	81.151.710.406	2.642.565.000	119.2	121.0	82.5
	Ngân sách cấp tỉnh	50.274.000.000	50.274.000.000	-	52.452.283.406	52.452.283.406	-	52.452.283.406	52.452.283.406	-	52.452.283.406	52.452.283.406	-	104.3	104.3	-
	Huyện Khánh Vĩnh	20.614.000.000	20.614.000.000	-	25.886.422.000	25.886.422.000	-	25.886.422.000	25.886.422.000	-	25.886.422.000	25.886.422.000	-	125.6	125.6	-
	Trường Mẫu giáo Hoa Phượng	4.714.000.000	4.714.000.000	-	1.365.099.000	1.365.099.000	-	1.365.099.000	1.365.099.000	-	1.365.099.000	1.365.099.000	-	29.0	29.0	-
	Trường Mầm non A Xáy	2.000.000.000	2.000.000.000	-	1.691.678.000	1.691.678.000	-	1.691.678.000	1.691.678.000	-	1.691.678.000	1.691.678.000	-	84.6	84.6	-
	Đường vào khu sản xuất Bắc Sông Cầu - Xã Cầu Bả	4.700.000.000	4.700.000.000	-	1.562.403.000	1.562.403.000	-	1.562.403.000	1.562.403.000	-	1.562.403.000	1.562.403.000	-	33.2	33.2	-
	Nâng cấp sửa chữa đường Cao Mỏ Xế	-	-	-	3.537.557.000	3.537.557.000	-	3.537.557.000	3.537.557.000	-	3.537.557.000	3.537.557.000	-	-	-	-
	HT nước sinh hoạt xã Khánh Thượng (Thôn Đa Răm- Suối	-	-	-	2.544.396.000	2.544.396.000	-	2.544.396.000	2.544.396.000	-	2.544.396.000	2.544.396.000	-	-	-	-
	Đường vào trung tâm Xã Giang Lý	-	-	-	5.033.490.000	5.033.490.000	-	5.033.490.000	5.033.490.000	-	5.033.490.000	5.033.490.000	-	-	-	-
	Đường vào làng văn hóa Suối Thơm - Hòn Dữ	-	-	-	2.610.381.000	2.610.381.000	-	2.610.381.000	2.610.381.000	-	2.610.381.000	2.610.381.000	-	-	-	-
2	Đường Đa Răm - Suối Cát	-	-	-	3.638.447.000	3.638.447.000	-	3.638.447.000	3.638.447.000	-	3.638.447.000	3.638.447.000	-	-	-	-
	Sân vận động trung tâm xã	-	-	-	1.286.833.000	1.286.833.000	-	1.286.833.000	1.286.833.000	-	1.286.833.000	1.286.833.000	-	-	-	-
	Đường 2A và đường số 6	9.200.000.000	9.200.000.000	-	2.616.138.000	2.616.138.000	-	2.616.138.000	2.616.138.000	-	2.616.138.000	2.616.138.000	-	28.4	28.4	-
	Huyện Khánh Sơn	29.660.000.000	29.660.000.000	-	26.550.021.406	26.550.021.406	-	26.550.021.406	26.550.021.406	-	26.550.021.406	26.550.021.406	-	89.5	89.5	-
	Đường vào khu sản xuất xóm 10 thôn Tha Mang	3.000.000.000	3.000.000.000	-	2.258.617.000	2.258.617.000	-	2.258.617.000	2.258.617.000	-	2.258.617.000	2.258.617.000	-	75.3	75.3	-
	Đường vào khu sản xuất Hòn Dung	-	-	-	2.193.734.000	2.193.734.000	-	2.193.734.000	2.193.734.000	-	2.193.734.000	2.193.734.000	-	-	-	-
	Nối tiếp đường vào đồng ruộng Xóm Cỏ	-	-	-	2.905.667.000	2.905.667.000	-	2.905.667.000	2.905.667.000	-	2.905.667.000	2.905.667.000	-	-	-	-
	Đường từ cầu Hàm Leo đi vào khu sản xuất Tả Giang II	-	-	-	2.499.981.000	2.499.981.000	-	2.499.981.000	2.499.981.000	-	2.499.981.000	2.499.981.000	-	-	-	-
	Đường từ Sơn Trung đi Ba Cùm Bắc	-	-	-	1.444.057.596	1.444.057.596	-	1.444.057.596	1.444.057.596	-	1.444.057.596	1.444.057.596	-	-	-	-
	Trường mầm non Anh Đào, xã Thanh Sơn	23.700.000.000	23.700.000.000	-	1.261.891.000	1.261.891.000	-	1.261.891.000	1.261.891.000	-	1.261.891.000	1.261.891.000	-	5.3	5.3	-
3	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Ba Cùm Bắc	-	-	-	1.837.818.000	1.837.818.000	-	1.837.818.000	1.837.818.000	-	1.837.818.000	1.837.818.000	-	-	-	-
	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Sơn Bình	2.960.000.000	2.960.000.000	-	3.471.630.000	3.471.630.000	-	3.471.630.000	3.471.630.000	-	3.471.630.000	3.471.630.000	-	117.3	117.3	-
	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Thanh Sơn	-	-	-	155.300.000	155.300.000	-	155.300.000	155.300.000	-	155.300.000	155.300.000	-	-	-	-
	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Sơn Lâm	-	-	-	3.530.062.000	3.530.062.000	-	3.530.062.000	3.530.062.000	-	3.530.062.000	3.530.062.000	-	-	-	-
	Đường từ đập Kéo đi khu sản xuất thôn Chi Cháy	-	-	-	1.760.029.000	1.760.029.000	-	1.760.029.000	1.760.029.000	-	1.760.029.000	1.760.029.000	-	-	-	-
	Đường từ đường liên xã đi khu sản xuất thôn Chi Cháy xã Sơn Trung	-	-	-	3.231.234.810	3.231.234.810	-	3.231.234.810	3.231.234.810	-	3.231.234.810	3.231.234.810	-	-	-	-
	Huyện Vạn Ninh	-	-	-	15.840.000	15.840.000	-	15.840.000	15.840.000	-	15.840.000	15.840.000	-	-	-	-
	HT thoát nước thôn Vĩnh Yên (Đoạn từ nhà Bà Thiên đến nhà Ông Hồ Lắc)	-	-	-	2.611.000	2.611.000	-	2.611.000	2.611.000	-	2.611.000	2.611.000	-	-	-	-
	XD đường GT điếm từ nhà Ông Nguyễn Văn Khang đến Cầu Cống hợp thôn TB 2	-	-	-	3.800.000	3.800.000	-	3.800.000	3.800.000	-	3.800.000	3.800.000	-	-	-	-
	Nâng cấp, SC đường GT điếm từ nhà Bà Trần Thị Triết đến cầu cống hợp thôn Thăm 2	-	-	-	1.292.000	1.292.000	-	1.292.000	1.292.000	-	1.292.000	1.292.000	-	-	-	-
II	Nâng cấp, MR đường GT điếm từ nhà Ông Lê Văn Nhỏ đến nhà Bà Bùi Thị Thùa thôn TN1	-	-	-	3.800.000	3.800.000	-	3.800.000	3.800.000	-	3.800.000	3.800.000	-	-	-	-
	Đường BTXM thôn Ninh Đào, Xã Vạn Thạnh, HVNinh	-	-	-	4.337.000	4.337.000	-	4.337.000	4.337.000	-	4.337.000	4.337.000	-	-	-	-
	Ngân sách huyện	19.970.000.000	16.767.000.000	3.203.000.000	31.341.992.000	28.699.427.000	2.642.565.000	31.341.992.000	28.699.427.000	2.642.565.000	28.699.427.000	28.699.427.000	2.642.565.000	156.9	171.2	82.5
I	Huyện Khánh Vĩnh	11.918.000.000	10.469.000.000	1.449.000.000	15.994.331.000	15.994.331.000	-	15.994.331.000	15.994.331.000	-	15.994.331.000	15.994.331.000	-	134.2	152.8	-

STT	Nội dung	Dự toán			Trong đó			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chia ra vốn trong nước	Chia ra vốn trong nước		Chia ra vốn trong nước	Chi đầu tư thường xuyên
	Đường vào KSX & tạo thêm quỹ đất khu vực suối Apan	1.425.000.000	1.425.000.000		653.514.000	653.514.000		653.514.000	653.514.000	-	45,9	45,9	
	Đường từ đất ông Trãi vào khu sản xuất ông Chanh thôn Nước Nhì	1.556.000.000	1.556.000.000		616.781.000	616.781.000		616.781.000	616.781.000	-	39,6	39,6	
	Đường vào KSX ngã 2 thôn Bắc Sông Giang (gđ 4) Khánh Trung	1.656.000.000	1.656.000.000		608.254.000	608.254.000		608.254.000	608.254.000	-	36,7	36,7	
	Đường từ đất Ông Trương Công Huệ vào KSX Núi K2	4.498.000.000	4.498.000.000		2.022.184.000	2.022.184.000		2.022.184.000	2.022.184.000	-	45,0	45,0	
	Đường từ đất bà Cao Thị Him vào KSX giáp đất ông Cao V Lúa	-	-		864.812.000	864.812.000		864.812.000	864.812.000	-			
	Đường từ ngã tư đất ông Nta đến nhà bà Hòa vào KSX Nước Nhì	-	-		873.679.000	873.679.000		873.679.000	873.679.000	-			
	Đường vào KSX thôn ngã Hai (C19 Đà Trãi) xã Khánh Phú	-	-		641.449.000	641.449.000		641.449.000	641.449.000	-			
	Đường từ nhà Ông Pi Nang Nhỏ vào KSX Đa Đun Thôn Tả Gộc	-	-		623.000.000	623.000.000		623.000.000	623.000.000	-			
	Đường từ nhà ông Hoàng Văn Hà (Hòn Lầy) vào KSX Thôn Sỏi Mít	-	-		720.625.000	720.625.000		720.625.000	720.625.000	-			
	Nối tiếp tuyến đường nội đồng từ nhà ông Cao Quốc Phong đến chân núi Hòn Mưa	-	-		1.141.429.000	1.141.429.000		1.141.429.000	1.141.429.000	-			
	Nối tiếp tuyến C7 tuyến từ nhà bà Cao Thị Xem đến đường K25 cũ	-	-		1.147.934.000	1.147.934.000		1.147.934.000	1.147.934.000	-			
	Sửa chữa, nạo vét đập Y Báo	-	-		1.129.990.000	1.129.990.000		1.129.990.000	1.129.990.000	-			
	Nối tiếp tuyến H5 từ TL 8B (ông Y Mỹ) đến đèo giữa T7 (đường 135)	-	-		1.152.010.000	1.152.010.000		1.152.010.000	1.152.010.000	-			
	Tuyến 48 (Từ tuyến 46 đến đất sản xuất)	-	-		1.119.419.000	1.119.419.000		1.119.419.000	1.119.419.000	-			
	Tuyến 47 (Từ tuyến 46 đến đất sản xuất)	856.000.000	856.000.000		856.000.000	856.000.000		856.000.000	856.000.000	-	100,0	100,0	
	Nối tuyến 18 từ nhà ông Cao Hiền đến trấn Cao A Hiền	-	-		709.429.000	709.429.000		709.429.000	709.429.000	-			
	Tuyến 28 (Lo gạch (TL8) đến đất sản xuất)	478.000.000	478.000.000		1.113.822.000	1.113.822.000		1.113.822.000	1.113.822.000	-	233,0	233,0	
2	Vốn thường xuyên	1.449.000.000	1.449.000.000								-	-	-
	Đường BTXM vào trục nội đồng thôn Tả Gu - SH	2.899.000.000	1.450.000.000	1.449.000.000	10.347.434.000	8.009.694.000	2.337.740.000	8.009.694.000	2.337.740.000	2.337.740.000	356,9	552,4	161,3
	Đường từ cầu trần Suối Lớn xã BCN đến BCB-KTHT	-	-		1.839.446.000	1.839.446.000		1.839.446.000	1.839.446.000	-			
	Xây dựng sân thể thao xã Sơn Hiệp - SH	1.450.000.000	1.450.000.000		3.661.863.000	3.661.863.000		3.661.863.000	3.661.863.000	-			
	NC Đường BTXM từ ngã 3 thôn Tả Giang II đi Suối chó - TS	-	-		1.065.107.000	1.065.107.000		1.065.107.000	1.065.107.000	-	73,5	73,5	
3	Vốn thường xuyên	1.449.000.000	1.449.000.000										
	Đường BTXM đoạn nhà bà Vinh - ông Đam, Van Phước	5.153.000.000	4.848.000.000	305.000.000	2.337.740.000	2.337.740.000	304.825.000	4.695.402.000	4.695.402.000	4.695.402.000	97,0	96,9	161,3
	Đường BTXM đoạn nhà bà Liễu đến nhà ông Thường, Van Phước	497.000.000	497.000.000		477.839.000	477.839.000		477.839.000	477.839.000	-	96,1	96,1	
	KCH kênh mương cũ, Van Phước	164.000.000	164.000.000		164.000.000	164.000.000		164.000.000	164.000.000	-	100,0	100,0	
	Đường GTNT đoạn nhà Hà V Anh - giáp Suối Dừa, Đại Lãnh	552.000.000	552.000.000		552.000.000	552.000.000		552.000.000	552.000.000	-	100,0	100,0	
	Đường GTNT từ nhà Biên Khắc Nhân - Lê Giảng, Đại Lãnh	500.000.000	500.000.000		408.184.000	408.184.000		408.184.000	408.184.000	-	81,6	81,6	
	Đường GTNT từ nhà Ng Văn Minh đến Đoàn Tấn Đan, Đại Lãnh	261.000.000	261.000.000		259.308.000	259.308.000		259.308.000	259.308.000	-	99,4	99,4	
		278.000.000	278.000.000		277.567.000	277.567.000		277.567.000	277.567.000	-	99,8	99,8	

STT	Nội dung	Dự toán			Trong đó			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chia ra vốn trong nước		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
	Đường BTXM đoạn Bùi Đức Văn - điểm trường MN Ninh Tân	1 010 000 000	1 010 000 000		1 003 530 000	1 003 530 000		1 003 530 000	1 003 530 000		99,4	99,4	
	Đường BTXM đoạn nhà Ng T Xuân - Trần Kim Sơn, Vạn Thành	54 000 000	54 000 000		51 134 000	51 134 000		51 134 000	51 134 000		94,7	94,7	
	Đường Khu tập thể GV đến nhà Trần Quốc Thanh - Đai Lành	170 000 000	170 000 000		167 546 000	167 546 000		167 546 000	167 546 000		98,6	98,6	
	Đường Ninh Lâm 8 vạnm Khánh	565 000 000	565 000 000		554 226 000	554 226 000		554 226 000	554 226 000		98,1	98,1	
	Đường Diêm Điền 3 Vạn Khánh	478 000 000	478 000 000		472 678 000	472 678 000		472 678 000	472 678 000		98,9	98,9	
	SC nâng cấp đường trần thôn Ninh Tân Vạn Thành	149 000 000	149 000 000		148 949 000	148 949 000		148 949 000	148 949 000		100,0	100,0	
	SC đường từ nhà ông Vinh đến Nguyễn Huệ vạn Khánh	170 000 000	170 000 000		158 441 000	158 441 000		158 441 000	158 441 000		93,2	93,2	
	Vốn thường xuyên	305 000 000	305 000 000	305 000 000	304 825 000	304 825 000	304 825 000	304 825 000	304 825 000	304 825 000	99,9	99,9	99,9
III	Chưa phân bổ	35 000 000	35 000 000										

